TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 450/2018/HS-PT
Ngày 10-10-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kim Loan

Các Thẩm phán: 1. Ông Trần Minh Châu

2. Ông Trương Công Huấn

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Nguyễn Kim Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Bùi Quỳnh Chi - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 295/2018/HSPT ngày 09 tháng 7 năm 2018 đối với bị cáo Trần Nguyễn Như T và các bị cáo khác do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2018/HS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo bị kháng nghị, bị kháng cáo:

1. Trần Nguyễn Như T (tên gọi khác: Tr); giới tính: nữ; sinh ngày 15 tháng 8 năm 1969 tại Sài Gòn; thường trú: số A đường HB, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở: không nơi ở nhất định; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: NTQ và bà: TTĐ; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có chồng và 03 con (lớn nhất sinh năm 2001, nhỏ nhất sinh năm 2012); tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày: 16/8/2017 (có mặt).

2. Trần Ngọc T1; giới tính: nữ; sinh ngày 26 tháng 11 năm 1969 tại Sài Gòn; thường trú: số D đường LCT, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 02/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: TS (chết) và bà: MTB; hoàn cảnh gia đình: bị cáo chưa có chồng, con; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân: ngày 20/4/2012, bị Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "Đánh bạc", thời gian thử thách là 02 năm 05 tháng 06 ngày tính từ ngày tuyên án (Bản án số 82/2012/HSST – BL

391-397); đã xóa án tích (Giấy chứng nhận xóa án tích số 21/2015/GCN-CA ngày 09/01/2015 của Chánh án Tòa án nhân dân Quận 1 – BL 400); bị cáo tại ngoại (bị bắt, tạm giam: 16/8/2017; đến ngày 16/6/2018 được trả tự do) (có mặt).

3. Lê Văn N; giới tính: nam; sinh năm 1977 tại Vĩnh Phúc; thường trú: số H đường NVT, phường I, thị xã K, tỉnh Bình Thuận; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông: LĐH và bà: LTL; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 01 con sinh năm 2011); tiền án: không; tiền sự: không; bị bắt, tạm giam ngày: 16/8/2017 (có mặt).

4. Nguyễn Văn P (tên gọi khác: U); giới tính: nam; sinh năm 1973 tại Sài Gòn; thường trú: ấp Đ, xã M, huyện O, tỉnh Đồng Nai; chỗ ở: số P đường Q, phường R, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: tài xế; trình độ văn hoá: 5/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; Con ông: NVE (bị cáo khai họ tên cha là NVC) (chết) và bà: NTC; hoàn cảnh gia đình: bị cáo có vợ và 03 con (lớn nhất sinh năm1993, nhỏ nhất sinh năm 1997); tiền sự: không; tiền án: ngày 03/7/2015, bị Tòa án nhân dân Quận 12 xử phạt 01 năm tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" (Bản án số 100/2015/HSST - BL 595-599); ngày 06/02/2016 chấp hành xong án phạt tù (Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù số 20/GCN của Giám thị Trại tạm giam Bố Lá – BL 601); bị bắt, tạm giam ngày: 17/8/2017 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà PTNH; sinh năm: 1992 (người kháng cáo)

Thường trú: ấp L, xã TPT, huyện U, tỉnh Đồng Tháp

Chỗ ở: số D1 đường THĐ, Phường B1, Quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Ông NTT2, sinh năm: 1971

Thường trú: số A1 đường BHN, Phường B2, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà ĐTPL, sinh năm: 1974

Thường trú: số A2 đường LLQ, Phường B3, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở: số A3 đường số X, khu dân cư VS, phường R1, Quận C2, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Bà NTO, sinh năm: 1981

Thường trú: số A4 đường NTH, phường R2, Quận C3, Thành phố Hồ Chí Minh

Chỗ ở: E3 lầu Y, lô Y1 chung cư A5 đường Y2, Phường B4, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

5. Bà NNH1, sinh năm: 1983

Thường trú: số A5 khu Y3, tổ Y4, thị trấn CB, tỉnh Tiền Giang

Chỗ ở: số A6 đường PĐP, Phường B4, quận V1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

6. Bà NTTT3, sinh năm: 1966

Thường trú: Số D2 khu phố Y5, phường R1, thành phố O1, tỉnh Đồng Nai

Chỗ ở: Số D3 khu phố Y6, phường R1, thành phố O1, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

7. Ông NBT4, sinh năm: 1974

Thường trú: số D4 đường TQĐ, Phường B2, quận V1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền:

Ông GSM, sinh năm: 1977

Thường trú: số H1 đường NT, Phường B5, Quận G1, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền để trả nợ nên khoảng đầu tháng 8/2017, Trần Nguyễn Như T, Trần Ngọc T1 đã liên hệ với Lê Văn N làm giả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) mang tên Trần Nguyễn Như T và Trần Ngọc T1 với giá 3.000.000 đồng/ giấy để bị cáo T và T1 mang đi thế chấp vay tiền. Sau đó, bị cáo N kêu Nguyễn Văn P làm giả 02 giấy trên. Ngày hôm sau, bị cáo P giao lại cho N 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 472105 (ghi nhận nội dung: do Ủy ban nhân dân Quận 5 cấp cho Trần Nguyễn Như T, sinh năm 1969, hộ khẩu thường trú số A đường HB, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh) và 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 472472 (ghi nhận nội dung: do Ủy ban nhân dân Quận 3 cấp cho Trần Ngọc T1, sinh năm 1969, hộ khẩu thường trú số D đường LCT, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh) rồi N giao cho bị cáo T và T1, được T trả số tiền 6.000.000 đồng.

Ngày 16/8/2017, thông qua người giới thiệu, Trần Nguyễn Như T, Trần Ngọc T1 đi cùng Lê Văn N mang 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thế chấp cho ông NTT2 để vay tiền (T vay số tiền 200.000.000 đồng, T1 vay số tiền 50.000.000 đồng), lãi suất 5%/tháng và có làm hợp đồng vay tiền thế chấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 giữ (hợp đồng không có công chứng). Sau đó, ông T2 đưa cho bị cáo T số tiền 166.000.000 đồng (đã trừ tiền lãi tháng đầu là 10.000.000 đồng, tiền phí dịch vụ là 20.000.000 đồng, tiền cho người môi giới 4.000.000 đồng) và T1 số tiền 40.500.000 đồng (đã trừ đi tiền lãi tháng đầu là 2.500.000 đồng, tiền phí dịch vụ là 5.000.000 đồng và tiền cho người môi giới là 2.000.000 đồng) thì bị Công an Quận 5 bắt quả tang đưa về Công an Phường 7, Quận 5 lập hồ sơ xủ lý. Ngày 17/8/2017, qua truy xét, Công an Quận 5 tiến hành bắt giữ bị cáo Nguyễn Văn P.

■ Tại Kết luận giám định số 1237/KLGĐ-TT ngày 24/8/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh (BL 366-367) thể hiện:

1. Bản in, hình dấu tròn có nội dung "ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

2. Chữ ký mang tên HPT trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký HPT – Phó chủ tịch UBND Quận 3 trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

3. Bản in, hình dấu tròn có nội dung "ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH" trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A5 được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

4. Chữ ký mang tên HTT trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A2 đến A5 so với chữ ký HTT – Phó chủ tịch UBND Quận 5 trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

5. 02 sổ hộ khẩu cần giám định ký hiệu A6, A7 là giả.

6. "Giấy chứng nhận kết hôn" số 85/2010 cần giám định ký hiệu A8 là giả.

7. Bản in, hình dấu, chữ ký trên 02 "Chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy" cần giám định ký hiệu A9, A10 được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

■ Tại Kết luận giám định số 1245/KLGĐ-TT ngày 24/8/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh (BL 368) thể hiện:

1. Bản in, hình dấu tròn có nội dung "ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5 TP. HỒ CHÍ MINH" trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

2. Chữ ký mang tên HTT trên tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A3 so với chữ ký HTT – Phó chủ tịch UBND Quận 5 trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người ký ra.

■ Tại Kết luận giám định số 355/KLGĐ-TT ngày 18/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Thành phố Hồ Chí Minh (BL 369-370) thể hiện:

1. 03 "GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT – QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT" cùng đứng tên: MVT, Trần Nguyễn Như T (tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3) là giấy giả (bản in và hình dấu tròn được làm giả bằng phương pháp in phun màu, chữu ký được ký giả trực tiếp).

2. 02 "GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ" cùng đứng tên chủ xe: Cty CPTM và dịch vụ BG (tài liệu cần giám định ký hiệu A4, A5) là "CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ" giả (bản in được làm giả bằng phương pháp in phun màu, chữ ký được ký giả trực tiếp, hình dấu tròn là hình dấu giả).

3. Bản in trên "ĐĂNG KÝ MÔ TÔ, XE MÁY" đứng tên chủ xe: TVH (tài liệu cần giám định ký hiệu A6) được làm giả bằng phương pháp in phun màu.

4. Chữ ký đứng tên "Thượng tá: NTQ" trên "ĐĂNG KÝ MÔ TÔ, XE MÁY" đứng tên chủ xe: TVH (tài liệu cần giám định ký hiệu A6) so với chữ ký đứng tên "Thượng tá: NTQ" dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M5 không do cùng một người ký ra.

5. Không đủ cơ sở kết luận giám định hình dấu tròn "ĐĂNG KÝ MÔ TÔ, XE MÁY" đứng tên chủ xe: TVH (tài liệu cần giám định ký hiệu A6) là thật hay giả.

6. "CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ – XE MÔ TÔ, XE MÁY" đứng tên chủ xe: VTL (tài liệu cần giám định ký hiệu A7) là "CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE – XE MÔ TÔ, XE MÁY" thật.

7. "CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE – MÔ TÔ, XE MÁY" số 034883 đứng tên chủ xe: VTPL (tài liệu cần giám định ký hiệu A8) là "CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE – MÔ TÔ, XE MÁY" là giả (bản in được làm giả bằng phương pháp in phun màu, chữ ký được ký giả trực tiếp, hình dấu tròn là hình dấu giả).

8. "GIẤY PHÉP LÁI XE" đứng tên VTL (tài liệu cần giám định ký hiệu A9) là "GIẤY PHÉP LÁI XE" thật.

9. "GIẤY PHÉP LÁI XE" đứng tên NBS (tài liệu cần giám định ký hiệu A10) là "GIẤY PHÉP LÁI XE" giả.

10. Hình dấu công an hiệu trên biển số xe 59S1-302.42 (tài liệu cần giám định ký hiệu A11) không trùng giống với hình dấu công an hiệu dùng làm mẫu so sánh trên tài liệu ký hiệu M hiện lưu tại Phòng KTHS – Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Không đủ cơ sở kết luận giám định hình dấu công an hiệu trên biển số xe 72D1-Y7 (tài liệu cần giám định ký hiệu A12) là thật hay giả.

Qua điều tra, lời khai của những người tham gia tố tụng thể hiện:

- Trần Nguyễn Như T: Do không có tiền trả nợ vay trước đó, không có việc làm và không có kinh doanh nên bị cáo nảy sinh ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bị cáo nhờ N làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì trước đó N nói cho T biết có người quen làm được giấy trên. N báo cho T biết chi phí làm 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 3.000.000 đồng, T đồng ý. N yêu cầu T cung cấp thông tin để làm thì T photo Giấy chứng minh nhân dân của bản thân cùng 01 bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (địa chỉ: số H2 đường Y8, Phường B6, Quận C do T đứng tên trước dây) rồi đưa cho N, yêu cầu chỉ thay đổi địa chỉ thành căn nhà số A đường HB, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau 01 ngày, N giao cho T 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng yêu cầu của T. T đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi thế chấp cho khách hàng để lấy tiền.

T đã yêu cầu N làm giả tổng cộng 12 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng với 01 địa chỉ là số A đường HB, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (gồm 04 giấy mang tên Trần Nguyễn Như T và 08 giấy mang tên cả 02 vợ chồng là MVT, Trần Nguyễn Như T). T đã đem thế chấp 10 giấy, còn 02 giấy để tại nhà, đồng thời làm 02 sổ hộ khẩu giả địa chỉ số A đường HB, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh do T đứng tên chủ hộ, 01 Giấy chứng nhận kết hôn giả giữa T và chồng là MVT (đã thu giữ khi khám xét nhà của T); mục đích làm giả sổ hộ khẩu và Giấy chứng nhận kết hôn là vì khi khách hàng yêu cầu xem để đối chiếu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu cầm cố/ thế chấp Giấy chứng nhận có tên chồng). T đã sử dụng phương thức thủ đoạn trên đem đi

thế chấp vay tiền của nhiều khách hàng khác nhau. Mục đích vay mượn tiền là để trả nợ và làm ăn kinh doanh.

Những lần Lê Văn N làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận kết hôn thì được T cho từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng, đồng thời khi vay tiền thì T có kêu N đi cùng để hỗ trợ khi bị con nợ đuổi đánh, sau khi vay được tiền thì T cho N 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nhưng không có hứa hẹn trước. Ngoài ra, T còn nhờ N làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Trần Ngọc T1 và lấy địa chỉ số D đường LCT, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 3.000.000 đồng, T ứng trước tiền trả cho N. Ngày 16/8/2017, thông qua người giới thiệu nên T, T1 đem thế chấp Giấy chứng nhận để vay tiền của ông T2 tại quán cà phê CĐ (địa chỉ: số H3 đường THĐ, Phường E, Quận C) thì bị bắt quả tang.

- Trần Ngọc T1: Bản thân bị cáo không có việc làm nên không có thu nhập, ở nhà nuôi mẹ, chi phí sinh hoạt là do anh, chị em chu cấp. Trước đó T1 có vay tiền của người ngoài xã hội 40.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân, nay đến hạn trả tiền thì bị cáo không có tiền trả. Bị cáo nói cho T biết việc này, T kêu T1 làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 3.000.000 đồng rồi đem thế chấp lấy tiền trả nợ, T1 đồng ý. Do T1 không có tiền trả chi phí làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên T ứng trước, đến khi vay được tiền thì T1 trả lại cho T. Sau 01 ngày, T1 cung cấp thông tin cá nhân và địa chỉ cho T để làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu (mẹ ruột T1 đứng tên chủ sở hữu căn nhà số D đường LCT, Phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh). Ngày hôm sau, T1 nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Ngày 16/8/2017, thông qua người giới thiệu, T, T1 đem thế chấp nhà để vay tiền của ông T2 thì bị bắt quả tang.

- Lê Văn N: Việc làm giả giấy tờ là N nhờ Nguyễn Văn P làm, chi phí là 3.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 1.000.000 đồng/ Giấy chứng nhận kết hôn; 3.000.000 đồng/ sổ hộ khẩu. T kêu làm giả loại giấy tờ này thì N cung cấp thông tin để P làm. Sau khi làm xong thì P hẹn gặp tại khu vực huyện HM để lấy. Mỗi lần làm giả giấy tờ thì T cho N tiền công từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng. Khi T đi vay tiền thì N được T kêu đi theo T để hỗ trợ khi bị con nợ đuổi đánh, sau khi vay được tiền thì T cho N từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nhưng không hứa hẹn trước. Tổng cộng N đi theo T 06 lần và được T cho tổng số tiền là 11.000.000 đồng (gồm: 04 lần 1.000.000 đồng, 01 lần 2.000.000 đồng, 01 lần 5.000.000 đồng).

- Nguyễn Văn P: Bị cáo đã nhận làm giả giấy tờ cho N 13 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với giá 3.000.000 đồng/ giấy, 02 sổ hộ khẩu với giá 3.000.000 đồng/ sổ, 01 Giấy chứng nhận kết hôn với giá 1.000.000 đồng/ giấy. Việc làm giả giấy tờ thì P nhờ 01 người tên M. (chưa rõ lai lịch) làm. P chỉ lấy tiền chênh lệch để hưởng lợi. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ hộ khẩu thì M. lấy tiền chi phí là 2.500.000 đồng/ giấy, Giấy chứng nhận kết hôn là 800.000 đồng/ giấy. Tất cả các loại giấy tờ bị thu giữ trên là P làm cho 01 người bạn tên T. (chưa rõ lai lịch) trên đường đi giao cho T. thì bị bắt.

- Bà PTNH: Bà H làm hợp đồng vay tiền cho T vay 800.000.000 đồng (có công chứng ngày 14/8/2017 tại phòng công chứng số 2), T thế chấp 01 Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 472105 (bản chính) trong thời gian 12 tháng. H và T tự thỏa thuận việc vay tiền sẽ ghi nhận là không tính lãi suất nhưng 02 bên sẽ làm thêm 01 hợp đồng viết tay ghi nhận H cho T thuê lại căn nhà trên với giá 50.000.000 đồng/ tháng (tương đương 5%/ tháng của số tiền vay 800.000.000 đồng). Sau đó T lấy 100.000.000 đồng trong số 800.000.000 đồng đưa cho bà H thể hiện là tiền cọc nhà 01 tháng và tiền trả trước tiền thuê bao 01 tháng (tính đến ngày T bị bắt chưa đến hạn trả tiền)….

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2018/HS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trần Nguyễn Như T, Lê Văn N, Nguyễn Văn P Trần Ngọc T1 phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267; Điều 33; Điều 45; Điều 20; Điều 53 và điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (đối với bị cáo T);

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267; Điều 33; Điều 45; Điều 20; Điều 53 và điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (đối với bị cáo N);

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 267; Điều 33; Điều 45; Điều 20 và Điều 53; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (đối với bị cáo P);

Căn cứ khoản 1 Điều 267; Điều 33; Điều 45; Điều 40; Điều 53; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009 (đối với bị cáo T1);

Xử phạt:

1. Trần Nguyễn Như T 03 (ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/8/2017.

2. Lê Văn N 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/8/2017.

3. Nguyễn Văn P 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 17/8/2017.

4. Trần Ngọc T1 10 (mười) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 16/8/2017.

Đối với hành vi của các bị cáo T, T1 sử dụng giấy tờ làm giả để vay tiền của các đương sự liên quan trong vụ án này, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 đã ra Quyết định tách vụ án hình sự "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" để tiếp tục củng cố chứng cứ, đủ cơ sở sẽ xem xét chuyển cấp thành phố điều tra theo thẩm quyền. Do đó, Tòa không xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

- Bị cáo Trần Nguyễn Như T, Nguyễn Văn P mỗi bị cáo nộp phạt số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng sung vào ngân sách Nhà nước;

- Bị cáo Lê Văn N nộp phạt số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Bị cáo T có trách nhiệm trả cho:

- ĐTPL số tiền 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng;

- TTHG số tiền 194.000.000 (một trăm chín mươi bốn triệu) đồng;
- PTNH số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng;
- NTO số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng;
- NNH1 số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng;
- NTTT3 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;
- NBT4 số tiền 125.000.000 (một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo không thanh toán khoản tiền bồi thường nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án còn buộc bị cáo P nộp tiền thu lợi bất chính, tuyên về xử lý tang vật vụ án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 15/6/2018, bà PTNH có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy phần bản án đối với bị cáo Trần Nguyễn Như T, chuyển về cấp sơ thẩm để làm rõ việc bị cáo T chiếm đoạt phần tiền của bà và làm rõ 01 sổ tiết kiệm Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 thu giữ nhưng không đưa vào phần vật chứng vụ án.

Ngày 29/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 31/QĐ-VKS-P7 với nội dung: kháng nghị toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy bản án hình sự sơ thẩm để chuyển cấp thành phố điều tra, xét xử theo đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích các tình tiết của vụ án cùng các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm và kháng cáo của bà PTNH, hủy bản án sơ thẩm để chuyển điều tra, truy tố, xét xử theo đúng thẩm quyền.

Bà PTNH cho rằng trong vụ án còn có sổ tiết kiệm mà bị cáo T sử dụng số tiền chiếm đoạt được từ bà để gửi vào ngân hàng, bà đề nghị bị cáo T ủy quyền lại để bà đến ngân hàng nhận lại số tiền trên; nếu không thực hiện thủ tục ủy quyền được thì bà yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc quyết định tuyên trả cho bà số tiền có trong sổ tiết kiệm đã nêu.

Ông GSM cho rằng nếu trong vụ án có cuốn sổ tiết kiệm mang tên Trần Nguyễn Như T như bà H nêu thì cần thiết phong tỏa số tiền trong sổ tiết kiệm trên để giao trả lại cho những người bị chiếm đoạt tiền nói chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Đơn kháng cáo, Quyết định kháng nghị phúc thẩm trong hạn luật định là hợp lệ.

Về các thông tin trong lý lịch của các bị cáo:

- Bị cáo Trần Nguyễn Như T: tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo T khai địa chỉ chỗ ở trước khi bị bắt là số H2 đường Y9, Phường B6, Quận C1, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai địa chỉ chỗ ở là số H2 đường Y8, Phường B6, Quận C1. Tại Lý lịch bị can (BL 384-385) ghi nhận Trần Nguyễn Như T có nơi thường trú là số A đường HB, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, còn phần chỗ ở thì "không nơi ở nhất định". Hiện hồ sơ vụ án không có tài liệu ghi nhận thông tin về địa chỉ nào khác ngoài các thông tin trên nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm ghi nhận thông tin về bị cáo như phần đầu bản án.

- Bị cáo Trần Ngọc T1: tại Bản án số 82/2012/HSST ngày 20/4/2012 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (BL 391-397) ghi nhận bị cáo có cha là ông TX và mẹ là bà MTB. Tuy nhiên, tại Lý lịch bị can, Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự và bản sao Giấy khai sinh (BL 389-390, 386, 387, 401) đều thể hiện bị cáo có cha là ông TS và mẹ là bà MTB7. Bên cạnh đó, bị cáo Trần Thị T1 bổ sung bản photo Biên bản trả tự do cho người bị tạm giam ngày 16/6/2018 với nội dung: Đội Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành trả tự do cho bị cáo T1 vào ngày 16/6/2018 nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm ghi nhận thông tin như đã nêu ở phần đầu bản án.

- Bị cáo Lê Văn N: tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo N khai có tên gọi khác là Đ. Tuy nhiên, tại Lý lịch bị can, Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự (BL 403-404, 405, 406) đều không thể hiện bị cáo N có tên gọi khác nên Hội đồng xét xử không ghi nhận.

- Bị cáo Nguyễn Văn P:

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo khai không có nơi ở nhất định. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện có Biên bản xác minh ngày 16/8/2017 tại Công an phường Phước Long B, Quận 9 (BL 408) với nội dung: qua xác minh được biết đối tượng Nguyễn Văn P có lưu trú tại số P đường Q, phường R, Quận S từ tháng 02/2017 đến nay.

Tại Lý lịch bị can (BL 409-410) ghi nhận bị cáo có cha là ông NVE; tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận các thông tin ghi nhận tại Lý lịch bị can trên nhưng khai nhận họ tên cha là NVC, phù hợp với thông tin tại Danh bản, Trích lục tiền án, tiền sự, Bản án số 100/2015/HSST của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (BL 411, 412, 595-599).

Vì vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm ghi nhận thông tin như đã nêu ở phần đầu bản án.

[2] Các lời khai tại quá trình điều tra, sơ thẩm của các bị cáo Trần Nguyễn Như T, Lê Văn N, Nguyễn Văn P, Trần Ngọc T1 phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám xét, kết luận giám định, lời khai của những người tham gia tố tụng... Tòa án cấp sơ thẩm xác định do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân nên khoảng đầu tháng 8/2017, bị cáo Trần Nguyễn Như T, Trần Thị T1 liên hệ với bị cáo Lê Văn N để làm giả 13 Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, 01 sổ hộ khẩu, 02 Giấy chứng nhận kết hôn để mang đi thế chấp vay tiền, bị cáo Lê Văn N đã liên lạc với bị cáo Nguyễn Văn P để làm giả các giấy tờ này. Với hành vi trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức".

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí minh và kháng cáo của bà PTNH:

Hồ sơ vụ án thể hiện: Trần Nguyễn Như T đã thuê Lê Văn N làm tổng cộng 12 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo cùng 01 địa chỉ là nhà số số A đường HB, Phường B, Quận C (trong đó có 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Nguyễn Như T và 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên 02 vợ chồng là T và MVT); để người cho vay tin tưởng, bị cáo T còn làm giả thêm Giấy chứng nhận kết hôn, sổ hộ khẩu để khi đi vay thường đối chiếu 03 loại giấy tờ này với nhau khi thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên chồng.

Sau đó, bị cáo T đã đem thế chấp để vay tiền của nhiều người như:

- Bà ĐTPL: vay 50.000.000 đồng, thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thỏa thuận trả tiền góp 2.000.000 đồng/ngày, trả được 17 ngày thì ngưng không trả nữa;
- Bà TTHG: vay 200.000.000 đồng, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lãi suất 3%, thời gian vay 06 tháng, có làm giấy vay tại phòng công chứng số 7, khi bị cáo bị bắt thì chưa đến hạn trả tiền;
- Bà PTNH: vay 800.000.000 đồng, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có làm giấy vay tại phòng công chứng số 2, khi bị cáo bị bắt thì chưa đến hạn trả tiền.
- Bà NTO: vay 200.000.000 đồng, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lãi suất 2%, thời hạn vay 03 tháng, có làm giấy vay tại phòng công chứng Nguyễn Cảnh, mới trả được 23.000.000 đồng;
- Bà NNH1: vay 03 lần với tổng số tiền là 80.000.000 đồng, có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Bà NTTT3: vay 100.000.000 đồng ngày 22/6/2017, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không ghi thời hạn và lãi suất;
- Ông NBT4: vay 150.000.000 đồng ngày 09/8/2017, lãi suất 5%, thời hạn vay 04 tháng, thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Ông NTT2: vay trong ngày bị cáo bị phát hiện bắt giữ.

Kết quả trưng cầu giám định xác định: 02 sổ hộ khẩu có địa chỉ số H4 đường THĐ, Phường B, Quận C là giả; 01 Giấy chứng nhận kết hôn là giả; 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Ngọc T1 là giả; 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên MVT, Trần Nguyễn Như T là giả; 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Trần Nguyễn Như T là giả.

Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về trình tự, thủ tục tố tụng:

- Ngày 25/8/2017, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 có Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 160/QĐ-CAQ-CSHS khởi tố vụ án hình sự: "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức" và "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" (BL 7). Cùng ngày, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 có Quyết định khởi tố bị can số 147/QĐ-CAQ-CSHS khởi tố Trần Nguyễn Như T và số 148/QĐ-CAQ-CSHS khởi tố Trần Ngọc T1 cùng về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức" và "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" (BL 8, 9). Ngày 26/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 có Quyết định phê chuẩn Quyết định khởi tố bị can số 163/QĐ-VKS và số 164/QĐ-VKS đối với Trần Nguyễn Như T và Trần Ngọc T1 "bị khởi tố về tội "Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức" quy định tại Điều 267 của Bộ luật Hình sự" (BL 55, 54).

Ngày 10/01/2018, Viện kiểm sát nhân dân Quận 5 có Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can số 01QĐ-VKS (nội dung phần quyết định: hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can số 147/QĐ-CAQ-CSHS ngày 25/8/2017) và có Quyết định hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can số 02QĐ-VKS (nội dung phần quyết định: hủy bỏ Quyết định khởi tố bị can số 148/QĐ-CAQ-CSHS ngày 25/8/2017) (BL 560, 561).

Tuy nhiên, đến ngày 08/3/2018, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 có Quyết định tách vụ án hình sự số 01/QĐ-CSĐT-CSHS, nội dung phần quyết định: "tách hành vi: "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị can Trần Nguyễn Như T, Trần Ngọc T1 theo Quyết định khởi tố bị can số 147, 148 ngày 25/8/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 thuộc vụ án hình sự theo Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 160 ngày 25/8/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 để điều tra về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự..." (BL 536).

Như vậy, cả hai tội danh "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức" và "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" mà Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Quận 5 khởi tố đối với Trần Nguyễn Như T và Trần Ngọc T1 đều đã được hủy bỏ vào ngày 10/01/2018, việc các tội danh này được xem xét trong các trình tự tố tụng sau này (điều tra, truy tố, xét xử hoặc tách vụ án hình sự) là vi phạm thủ tục tố tụng.

- Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2018/HS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 5 xét xử các bị cáo trong vụ án về tội "Làm giả con dấu tài liệu của cơ quan tổ chức" nhưng trong phần "Nhận định của Tòa án" có các nội dung mâu thuẫn nhau và mâu thuẫn với phần "Quyết định", cụ thể:

Trang 14 phần "Nhận định của Tòa án" ghi nhận: "Trần Nguyễn Như T và Trần Ngọc T1 tuy có hành vi gian dối là dùng giấy tờ nhà đất giả... để cầm cố thế chấp để mượn tiền. Tuy nhiên qua các hợp đồng cầm cố thế chấp thể hiện T và T1 đều đảm bảo việc trả lãi, các hợp đồng chưa hết thời hạn. Do vậy chưa chứng minh được ý thức chiếm đoạt nên chưa đủ cơ sở xử lý T và T1 tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Mặt khác hành vi của Trần Nguyễn Như T và Trần Ngọc T1 đã dùng giấy tờ giả để cầm cố thế chấp cho nhiều người tổng cộng là 1.800.000.000 đồng (tài sản chiếm đoạt trên 500.000.000 đồng). Do đó, ngày 08/3/2018, Cơ quan cảnh sát

điều tra Công an Quận 5 đã ra Quyết định tách vụ án hình sự "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" để tiếp tục củng cố chứng cứ, đủ cơ sở sẽ xem xét chuyển cấp thành phố để điều tra theo thẩm quyền. Do đó, Tòa không xét".

Tuy nhiên, tại trang 15 của phần này lại nhận định: "Về trách nhiệm bồi thường dân sự: bị cáo T đồng ý bồi thường số tiền như các đương sự P, G, H, O, H1, T3, T4 yêu cầu, nên Hội đồng xét xử ghi nhận...."

Tiếp đến, tại phần "Quyết định", Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, tuyên về trách nhiệm bồi thường dân sự của bị cáo T và quyền yêu cầu thi hành án của người được thi hành án như đã nêu ở trên.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm vừa nhận định về ý thức chủ quan của bị cáo cũng như tình trạng của các hợp đồng để xác định chưa đủ cơ sở xử lý Trần Nguyễn Như T và Trần Ngọc T1 về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" vừa ghi nhận việc tách vụ án hình sự vừa giải quyết hậu quả của toàn bộ vụ án là mâu thuẫn và không có cơ sở.

- Bị cáo Trần Nguyễn Như T và Trần Ngọc T1 đã có ý định làm giả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để những người cho vay tin tưởng mà cho các bị cáo vay tiền; riêng bị cáo T còn thể hiện quyết tâm thực hiện hành vi nhận tiền từ người cho vay bằng thủ đoạn làm giả thêm các loại giấy tờ khác để người cho vay hoàn toàn tin tưởng khi đối chiếu, kiểm tra các loại giấy tờ với nhau. Trên thực tế, các bị cáo phải có các loại giấy tờ này mới vay được tiền. Do vậy, hành vi làm giả giấy tờ và hành vi chiếm đoạt tiền của các bị cáo là một chuỗi hành vi có mối liên quan mật thiết với nhau nên việc tách hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" để điều tra sau là không đảm bảo tính liên quan khách quan khi các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội.

Bên cạnh đó, hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa thể hiện Trần Nguyễn Như T làm giả 12 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cùng 01 căn nhà để thế chấp cho nhiều người, vay được số tiền 1.780.000.000 đồng, bị cáo T1 làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp và vay được số tiền 50.000.000 đồng. Vì vậy, với tổng số tiền là 1.830.000.000 đồng thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử cấp thành phố nhưng không được chuyển xử lý theo thẩm quyền là vi phạm thủ tục tố tụng.

[3.2] Về nội dung:

- Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo Lê Văn N đã tìm người làm giả các giấy tờ cho bị cáo T và T1 đồng thời đi cùng 02 bị cáo này đến vay tiền, sau khi vay được tiền thì T cho N số tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo N thừa nhận được bị cáo T nhờ đi cùng khi gặp người cho vay và hỗ trợ khi cần thiết (bị cáo khai T dặn "mày ngồi kế bên, tao là nữ thì nếu bị họ đánh thì mày là đàn ông, la lên, họ sẽ sợ"). Bị cáo cho rằng tuy đi nhiều lần cùng T nhưng ban đầu N không biết việc T vay tiền. Như vậy, bị cáo N biết rõ hành vi làm giả giấy tờ của T và T1, có cùng đi thế chấp giấy tờ này và nhận

tiền của người khác nhưng hành vi và vai trò của bị cáo N vẫn chưa được làm rõ.

- Tại Đơn kháng cáo, bà PTNH cho rằng ngay sau khi nhận tiền từ bà thì bị cáo Trần Nguyễn Như T đã ra Ngân hàng Sài Gòn để gửi 530.000.000 đồng vào tài khoản tiết kiệm; Công an Phường 7, Quận 5 có thông báo cho bà biết là có thu giữ 01 sổ tiết kiệm của T là 530.000.000 đồng và T khai nhận đó là phần tiền đã chiếm đoạt của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đề nghị bị cáo T thực hiện thủ tục ủy quyền để bà nhận lại số tiền trên, nếu không thì bà yêu cầu Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm hoặc tuyên trả số tiền có trong sổ tiết kiệm trên cho bà. Ông GSM yêu cầu được xem xét nguồn gốc số tiền trên để giao trả cho những người bị chiếm đoạt nói chung.

Hồ sơ vụ án thể hiện trong các biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản về việc bắt người, biên bản khám xét, biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu... không thể hiện có sự thu giữ sổ tiết kiệm có số tiền như bà H đã nêu nên chưa có cơ sở xem xét các vấn đề tiếp theo của vụ án (nguồn gốc số tiền có trong sổ tiết kiệm trên (nếu có), vấn đề giải quyết số tiền này, vấn đề đảm bảo quyền lợi cho bà H và các người tham gia tố tụng khác....). Như vậy, đây là tình tiết mới của vụ án, cần thiết được điều tra làm rõ.

Từ các lập luận trên, qua việc xem xét toàn diện các chứng cứ trong hồ sơ vụ án cùng các lời khai của bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, kháng cáo của bà PTNH, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển điều tra, truy tố, xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền và làm rõ một số nội dung như đã nêu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào c khoản 1 Điều 355; điểm b, c khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 31/QĐ-VKS-P7 ngày 29/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Chấp nhận kháng cáo của bà PTNH.

Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 45/2018/HS-ST ngày 01 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án Trần Nguyễn Như T và đồng phạm cho Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển điều tra, truy tố, xét xử lại theo thủ tục chung.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Nguyễn Như T, Lê Văn N, Nguyễn Văn P cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý lại vụ án.

Các bị cáo không nộp án phí hình sự phúc thẩm.

Bà Hiền không nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao; (1)
- TAND cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- VKSND Quận 5; (1)
- P.PC53 - CATP; (1)
- Bị cáo; (5)
- Trại giam; (4)
- Người có QLNVLQ; (18)
- Thi hành án Quận 5; (2)
- TAND quận Quận 5; (1)
- Công an Quận 5; (1)
- UBND nơi BC cư trú; (5)
- Sở Tư pháp; (1)
- Lưu, Tòa Hình sự, hồ sơ (51) (7).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Kim Loan